

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành

**“Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai”**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Căn cứ khoản 24 Điều 1¹ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ điểm c và điểm d khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15; Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết Quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUY CHẾ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

1. Về cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Căn cứ điểm c và điểm d khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 có quy định:

3. Văn phòng Trung ương Đảng và cơ quan Đảng ở trung ương, đảng ủy trực thuộc trung ương; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, **Hội đồng nhân dân tỉnh**, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

c) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương;

d) Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ;

¹ "24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 43 như sau:

1. Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở địa phương, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật, gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân."

- Căn cứ khoản 3 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: “1. *Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên*”.

Như vậy căn cứ điểm c, điểm d khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và khoản 3 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền ban hành Nghị quyết Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh và phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Về cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, công tác bảo vệ bí mật nhà nước đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp, các ngành chú trọng, tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước, đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, và giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước ở địa phương trên toàn diện các lĩnh vực, trong đó, có nội dung liên quan đến bí mật nhà nước. Chính vì vậy, việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sẽ tạo ra cơ sở pháp lý rõ ràng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện, từ đó tránh nguy cơ, khả năng lộ lọt, mất mát thông tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước, góp phần đảm bảo, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 thay thế cho Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 và có hiệu lực từ ngày 01/3/2026; ngày 28/02/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Theo đó, một số nội dung được quy định mới như: các hành vi bị cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước đối với công nghệ AI, công nghệ số; phạm vi về bí mật nhà nước; xác định bí mật nhà nước và độ mật đối với văn bản điện tử; thẩm quyền xác định bí mật nhà nước; thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trên hệ thống mạng, sử dụng thiết bị điện tử; bổ sung các quy định mới liên quan đến AI, thiết bị thông minh, dữ liệu số...

Do đó, một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai không còn phù hợp.

Từ các cơ sở nêu trên, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh nhận thấy, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai để thay thế Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 là cần thiết, phù hợp với nhu cầu thực tiễn và thẩm quyền pháp luật quy định.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Việc xây dựng, ban hành Nghị quyết nhằm quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết phải đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về bảo vệ bí mật nhà nước; đảm bảo thống nhất, phù hợp với Hiến pháp, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật có liên quan và phải phù hợp với tình hình, điều kiện của tỉnh Gia Lai. Nội dung Quy chế phải được quy định chặt chẽ, đầy đủ, rõ ràng, tránh mọi khả năng dẫn đến mất mát, lộ lọt thông tin, tài liệu về bí mật nhà nước.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; việc quản lý và sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân, các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025 và các quy định khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

IV. NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Dự thảo Nghị quyết (gồm 03 Điều):

Điều 1. Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

Điều 3. Tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Dự thảo Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (gồm có 04 Chương, 17 Điều), cụ thể:

Chương I. Quy định chung (gồm 03 Điều, từ Điều 1 đến Điều 3): Quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II. Hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh (gồm 8 Điều, từ Điều 4 đến Điều 11): Quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của Hội đồng

nhân dân tỉnh cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Chương III. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước (gồm 04 Điều, từ Điều 12 đến Điều 15): Quy định về trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

Chương IV. Tổ chức thực hiện (gồm 02 Điều, từ Điều 16 đến Điều 17): Quy định trách nhiệm thực hiện Quy chế và việc sửa đổi, bổ sung Quy chế.

(có dự thảo Nghị quyết và Quy chế ban hành kèm theo)

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Dự kiến nguồn lực

Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hằng năm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Hằng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước gửi Sở Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc khai thác, sử dụng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai và thực hiện Nghị quyết.

Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 (chuyên đề) xem xét, ban hành Nghị quyết Quy chế bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Thành viên Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, BPC.

**TM. BAN PHÁP CHẾ
TRƯỞNG BAN**

Đinh Ly An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng 5 năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số ... /TTr-BPC ngày tháng 5 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban ... Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng... năm 2026

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai hết hiệu lực hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XIII, kỳ họp thứ ba (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày tháng năm 2026.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Công an;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TAND, VKSND, THADS tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, BPC.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

DỰ THẢO

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026 /NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy chế này quy định về các hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước chủ yếu và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.
- Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh

- Bảo vệ bí mật nhà nước phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh là trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân Gia Lai.
- Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này.
- Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm

hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng theo danh mục bí mật nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực được Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất, xin ý kiến Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hoặc Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước, căn cứ để đề xuất độ mật, phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu tại tờ trình, phiếu trình, văn bản báo cáo hoặc văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra.

4. Thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện theo phân công nhiệm vụ của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và lãnh đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Tài liệu bí mật nhà nước chỉ ban hành, phát hành đúng số lượng; người soạn thảo, tạo ra, phát hành tài liệu bí mật nhà nước có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

6. Vị trí các thành phần trên tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả văn bản điện tử bí mật nhà nước); mẫu dấu chỉ độ mật; mẫu văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước; mẫu dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Nghị định

số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật”, “Tối mật”, “Mật”.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật”, “Mật” bao gồm:

a) Trưởng các Ban, Phó Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Mật”, bao gồm: Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này chỉ được cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 6. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác văn thư của cơ quan thực hiện. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do người được giao nhiệm vụ thực hiện.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn, trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải kiểm tra, đối chiếu để kịp thời phát hiện sai sót và có biện pháp xử lý; việc giao, nhận phải được ghi đầy đủ vào sổ theo dõi, người nhận phải ký nhận.

3. Khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến” hoặc bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ “Tuyệt mật” không được ghi

trích yếu và chỉ được mở bì khi người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp nhận bí mật nhà nước cho phép. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, đến mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giải quyết. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định về bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giải quyết (trường hợp gửi đích danh thì chuyển người có tên trên phong bì giải quyết); đồng thời Văn thư thông báo nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Trường hợp phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì Văn thư phải lập biên bản ghi nhận sự việc, báo cáo Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời thông báo cho bên gửi về việc tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng để phối hợp giải quyết.

4. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 8. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý độ “Tuyệt mật”, “Tối mật”, “Mật”.

2. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý độ “Tối mật”, “Mật” bao gồm:

- a) Trưởng các Ban, Phó Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.
- b) Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý độ “Mật” bao gồm: Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ “Tối mật”, “Mật”.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 10. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 của Quy chế này.

b) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước;

c) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

d) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bảo vệ bí mật nhà nước tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp đó.

4. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 11. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiêu hủy trong các trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung;

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể khôi phục hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

4. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 12. Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền và kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Chỉ đạo thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Điều 13. Trách nhiệm của các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật liên quan và Quy chế này.

Điều 14. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh giúp tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân công công chức thuộc Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị có đủ tiêu chuẩn theo quy định để thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Hằng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Điều 15. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này;
- b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước;
- c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích;
- d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý;
- c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục;
- d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện Quy chế

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đánh giá về tình hình, kết quả thực hiện Quy chế này.

Điều 17. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần thay đổi cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tế của địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế./.